

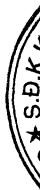
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

| STT | Nội dung | Trang |
|-----|---|---------|
| 1 | Báo cáo của Ban Giám đốc | 01 – 03 |
| 2 | Báo cáo kiểm toán | 04 |
| 3 | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| - | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 05 – 07 |
| - | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 08 |
| - | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 09 |
| - | <i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i> | 10 |
| - | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i> | 11 – 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/ GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên giao dịch của Công ty: FLC SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: FLCS

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, Khu A, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Doãn Văn Phương | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Văn Quyết | Ủy viên |
| Ông Dương Kim Ngọc | Ủy viên |
| Ông Đường Ngọc Hà | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phạm Đức Thắng | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Hoa | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 26/4/2012

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm tài chính 2012, Công ty cam kết giao dịch sau là đúng:

- Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng (đã được Công ty ghi nhận vào thu nhập) năm 2011 với số tiền 102.500.000.000 đồng của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích sàn văn phòng số 59/NĐCN-FLC Landmark Tower ngày 25 tháng 11 năm 2011 đã được Công ty Cổ phần FLC Land trả hết trong năm 2012. Nghị quyết số 74/2012/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt giảm giá trị tiền phạt cho Công ty Cổ phần FLC Land số tiền là 13.000.000.000 đồng (Công ty đã thực hiện ghi nhận vào chi phí năm 2012).

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 71/NQ/ĐHĐCĐ/FLCS-2012 ngày 20/12/2012 đã thông qua việc Ủy thác đầu tư số tiền 212.100.000.000 đồng cho Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST. Theo đó, Công ty đã ký Hợp đồng ủy thác đầu tư số 15/2012/HĐUTĐT-FLCS ngày 20/12/2012 với Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST về việc ủy thác đầu tư số tiền 212.100.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng, lãi suất ủy thác cố định là 12%/năm và không có tài sản đảm bảo. Năm 2012, Công ty đã dự thu số lãi của hợp đồng này số tiền: 805.366.666 đồng.

- Năm 2012, Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (nắm giữ 5.000.000 cổ phần, chiếm 37,04% vốn điều lệ) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ cho các cá nhân sau:

| STT | Tên | Số CP chuyển nhượng |
|------------------|---------------------------|--------------------------------|
| 1 | Ông Lê Thành Vinh | 1.334.000 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | 1.215.000 |
| 3 | Bà Phạm Thị Hải Ninh | 1.166.000 |
| 4 | Bà Đỗ Thị Kim Dung | 1.285.000 |
| Tổng cộng | | 5.000.000 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên.

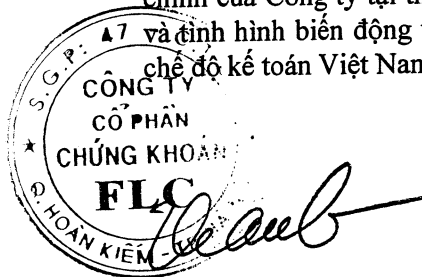
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty trong năm 2012.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

| | | | |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trụ sở chính tại Hà Nội | : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội | - Tel: (04)6 251 0008 | - Fax: (04)6 251 1327 |
| Chi nhánh Miền nam | : C14, Quang Trung, phường 11 | - Tel: (08)3 589 7462 | - Fax: (08)3 589 7464 |
| Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM | : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM | - Tel: (08)3 848 0763 | - Fax: (08)3 526 7187 |
| Chi nhánh Đà Nẵng | : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng | - Tel: (0511)3 651 818 | - Fax: (0511)3 651 868 |
| Chi nhánh Lạng Sơn | : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu | - Tel: (025)3 718 545 | - Fax: (025)3 716 264 |

Số: 42.1/2013/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012

của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được lập ngày 26 tháng 3 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Công việc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực và quy chế này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC tại ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, các báo cáo được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K**
P. Tổng giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIẾN
Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIÊN THÀNH
Chứng chỉ KTV số: 1706/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 219.760.816.691 | 196.733.909.059 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.357.391.296 | 14.993.385.383 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3.357.391.296 | 14.993.385.383 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 213.176.333.304 | 9.977.230.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 214.303.743.034 | 10.253.669.713 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (1.127.409.730) | (276.439.713) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.03 | 2.864.795.441 | 171.087.627.723 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 5.863.600.000 | 165.139.331.484 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 739.661.500 | 33.497.377.700 |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 30.130.746.501 | 30.907.599.351 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 1.688.157.978 | 2.864.189.459 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (35.557.370.538) | (61.320.870.271) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 362.296.650 | 675.665.953 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 87.263.650 | 40.475.313 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 275.033.000 | 635.190.640 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.911.543.850 | 4.079.828.427 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 437.972.336 | 1.563.984.699 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 415.756.336 | 756.875.299 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.383.574.888 | 10.471.608.281 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.967.818.552) | (9.714.732.982) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 22.216.000 | 807.109.400 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.963.125.948 | 3.963.125.948 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.940.909.948) | (3.156.016.548) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.473.571.514 | 2.515.843.728 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 468.275.566 | 706.625.047 |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | | 2.005.295.948 | 1.809.218.681 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 222.672.360.541 | 200.813.737.486 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 85.252.263.802 | 63.780.731.276 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 85.252.263.802 | 63.780.731.276 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.08 | 12.416.158.036 | 156.114.722 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 313.700.000 | 313.700.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 227.580.227 | 54.493.870 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 257.892.654 | 147.583.064 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 26.193.455.929 | 12.674.167.193 |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | 15.311.807.964 | 19.892.810.873 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 403.060.533 | 403.060.533 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | V.11 | 30.128.608.459 | 30.138.801.021 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 137.420.096.739 | 137.033.006.210 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 137.420.096.739 | 137.033.006.210 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| 3. Vốn khác chủ sở hữu | 413 | | 0 | 509.892.252 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 539.355.743 | 509.892.252 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 539.355.742 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.341.385.254 | 1.013.221.706 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 222.672.360.541 | 200.813.737.486 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

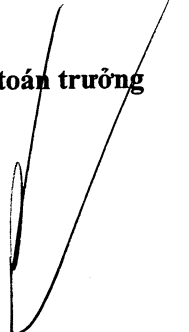
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | | 670.546.400.000 | 337.592.640.000 |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | | 48.956.700.000 | 270.204.630.000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 1.062.450.000 | 1.091.510.000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 47.894.250.000 | 269.113.120.000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | | 601.850.000.000 | 47.050.000.000 |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | | 601.850.000.000 | 47.050.000.000 |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | | 422.100.000 | 947.300.000 |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 422.100.000 | 947.300.000 |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | | 19.317.600.000 | 19.390.710.000 |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | 0 | 20 000 |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | 19.317.600.000 | 19.390.690.000 |

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUỐC VƯƠNG

PHẠM ĐỨC THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu | 1 | VI.13 | 20.528.607.212 | 9.435.814.020 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 1.674.672.169 | 1.236.493.517 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 174.378.674 | 2.710.126.407 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 2.006.107.091 | 480.000.000 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 212.928.170 | 56.971.823 |
| - Doanh thu khác | 01.9 | | 16.460.521.108 | 4.952.222.273 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10 | | 20.528.607.212 | 9.435.814.020 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | VI.14 | 16.126.964.768 | 34.195.968.602 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 20 | | 4.401.642.444 | (24.760.154.582) |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.15 | 13.855.858.967 | 77.405.572.054 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (9.454.216.523) | (102.165.726.636) |
| 8. Thu nhập khác | 31 | VI.16 | 25.884.090.642 | 103.189.090.909 |
| 9. Chi phí khác | 32 | VI.17 | 15.860.039.259 | 286.777.000 |
| 10. Lợi nhuận khác | 40 | | 10.024.051.383 | 102.902.313.909 |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 569.834.860 | 736.587.273 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | VI.18 | 182.744.331 | 0 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | 0 | 0 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 387.090.529 | 736.587.273 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 29 | 55 |

Người lập



Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC VƯƠNG

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2013



Tổng Giám đốc



PHẠM ĐỨC THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 01 | | 194.932.542.751 | 9.034.104.053 |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh | 02 | | (2.027.185.680) | (22.995.565.160) |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 05 | | 0 | (504.146.066) |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng | 06 | | 382.201.187.519 | 720.067.213.213 |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng | 07 | | (383.473.856.496) | (659.539.937.514) |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | 09 | | (59.470.000) | (114.400.000) |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 10 | | (5.342.992.449) | (6.713.006.474) |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động | 11 | | (4.162.002.057) | (4.832.604.292) |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 13 | | 0 | (31.498.981) |
| 12. Tiền thu khác | 14 | | 6.821.545.138 | 41.277.751.436 |
| 13. Tiền chi khác | 15 | | (9.065.361.146) | (60.468.258.256) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 179.824.407.580 | 15.179.651.959 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (331.460.000) | (384.374.436) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 128.650.000 | 358.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (394.900.000.000) | (35.300.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 190.800.000.000 | 13.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.842.408.333 | 566.812.222 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (191.460.401.667) | (21.759.562.214) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (11.635.994.087) | (6.579.910.255) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 14.993.385.383 | 21.573.295.638 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 3.357.391.296 | 14.993.385.383 |

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập



Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUỐC VƯƠNG

PHẠM ĐỨC THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Địa chỉ: Xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

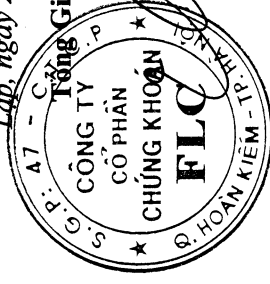
Năm 2012

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay | |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 509.892.252 | 509.892.252 | 0 | 0 | 0 | 509.892.252 | 509.892.252 | 0 | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 509.892.252 | 509.892.252 | 0 | 0 | 29.463.491 | 0 | 509.892.252 | 539.355.743 | |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 0 | 0 | 0 | 0 | 539.355.742 | 0 | 0 | 539.355.742 | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | | 387.734.433 | 1.013.221.706 | 736.587.273 | 111.100.000 | 387.090.529 | 58.926.981 | 1.013.221.706 | 1.341.385.254 | |
| Cộng | | 136.407.518.937 | 137.033.006.210 | 736.587.273 | 111.100.000 | 955.909.762 | 568.819.233 | 137.033.006.210 | 137.420.096.739 | |

Người lập :

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2013



NGUYỄN QUỐC VƯƠNG

PHẠM ĐỨC THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/ GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012; Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Cục thuế Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Công ty đã thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch của Công ty: FLC SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: FLCS

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 là: **135.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

Cơ cấu vốn điều lệ

| STT | Tên thành viên | Tình hình góp vốn đến 31/12/2012 | | |
|-----|---------------------------|----------------------------------|------------------------|------------|
| | | Số cổ phần | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 1.700.250 | 17.002.500.000 | 12,59 |
| 2 | Đường Ngọc Hà | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 14,81 |
| 3 | Lê Thành Vinh | 1.334.000 | 13.340.000.000 | 9,88 |
| 4 | Đỗ Thị Kim Dung | 1.290.000 | 12.900.000.000 | 9,56 |
| 5 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 1.218.000 | 12.180.000.000 | 9,02 |
| 6 | Nguyễn Thị Hải Ninh | 1.169.000 | 11.690.000.000 | 8,66 |
| 7 | Các cổ đông khác | 4.788.750 | 47.887.500.000 | 45,47 |
| | Tổng cộng | 13.500.000 | 135.000.000.000 | 100 |

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn từ lâu, Công ty xác định đó là công nợ khó có khả năng thu hồi. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đang thực hiện trích lập 100% giá trị đối với các công nợ trên.

Năm 2012, số hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi là 25.763.499.733 đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------|
| - Máy móc, thiết bị | 3 năm |
| - Phương tiện vận tải | 5 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**4.1. Nguyên tắc ghi nhận****Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Năm 2012, số trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là 850.970.017 đồng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí hoạt động kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng và các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| 01. Tiền | | |
| - Tiền mặt | 12.359.031 | 315.539.357 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.806.237.348 | 14.209.754.364 |
| Trong đó: | | |
| + Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 1.177.544.985 | 12.358.812.028 |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 1.538.794.917 | 468.091.662 |
| Cộng | <u>3.357.391.296</u> | <u>14.993.385.383</u> |

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Khối lượng GD thực hiện trong năm | Giá trị KLGD thực hiện trong năm |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| a. Của công ty chứng khoán | 18.320 | 79.864.000 |
| - Cổ phiếu | 18.320 | 79.864.000 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 |
| - Chứng khoán khác | 0 | 0 |
| b. Của nhà đầu tư | 55.593.810 | 965.240.487.000 |
| - Cổ phiếu | 55.593.810 | 965.240.487.000 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 |
| - Chứng khoán khác | 0 | 0 |
| Tổng cộng | 55.612.130 | 965.320.351.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Địa chỉ: Xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo số kế toán | | Số với giá trị thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|----------|---------|-------------------------|---------------|---------------------------|---------------|-------------|-----------------|----------------------------------|--|---------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Tăng | Giảm | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | | |
| | | | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | | | | |
| I. Chứng khoán thương mại | | | | | | | | | | | |
| II. Chứng khoán đầu tư | 136.593 | 139.501 | 2.203.743.034 | 2.253.669.713 | | 1.127.409.730 | 276.439.713 | 1.076.333.304 | 1.977.230.000 | | |
| 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán | | | | | | | | | | | |
| - Cổ phiếu | 136.593 | 139.501 | 2.203.743.034 | 2.253.669.713 | | 1.127.409.730 | 276.439.713 | 1.076.333.304 | 1.977.230.000 | | |
| 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | | | | | |
| III. Đầu tư góp vốn | | | | | | | | | | | |
| IV. Đầu tư tài chính khác | | | 212.100.000.000 | 8.000.000.000 | | | | 212.100.000.000 | 8.000.000.000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC
Địa chỉ: Xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | | Số PS trong kỳ | | | Số cuối kỳ | | | Số dự phòng |
|--|------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| | Trong kỳ | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Trong kỳ | Số cuối kỳ | | | |
| | | | | | | | Số quá hạn | Số khó đòi | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 165.139.331.484 | 141.000.000 | 62.096.260.000 | 2.387.362.369 | 161.663.093.853 | 5.863.600.000 | 0 | 5.863.600.000 | 5.863.600.000 | |
| - Công ty CP FLC Land | 102.500.000.000 | | | | 102.500.000.000 | 0 | | | | |
| - Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đại Dương | 62.096.260.000 | | 62.096.260.000 | | 56.373.660.000 | 5.722.600.000 | | 5.722.600.000 | 5.722.600.000 | |
| - Các đối tượng khác | 543.071.484 | 141.000.000 | 0 | 2.387.362.369 | 2.789.433.853 | 141.000.000 | | 141.000.000 | 141.000.000 | |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 30.907.599.351 | 0 | 30.272.740.271 | 55.755.446.430 | 56.532.299.280 | 30.130.746.501 | 0 | 29.693.770.538 | 29.693.770.538 | |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | 30.907.599.351 | | 30.272.740.271 | 55.755.446.430 | 56.532.299.280 | 30.130.746.501 | | 29.693.770.538 | 29.693.770.538 | |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ | 0 | | | 180.000.000 | 180.000.000 | 0 | | | 0 | |
| 5. Phải thu khác | 2.864.189.459 | 0 | 0 | 15.709.846.993 | 16.885.878.474 | 1.688.157.978 | 0 | 0 | 0 | |
| - Lãi phải trả cho các Hợp đồng uỷ thác đầu tư | 2.859.259.259 | 0 | 0 | 9.296.936.111 | 10.472.967.592 | 1.683.227.778 | | | | |
| + Phạm Thị Hai Ninh | 2.859.259.259 | | | 805.366.666 | 2.859.259.259 | 0 | | | | |
| + Công ty TNHH BDS SG Invest | | | | 8.491.569.445 | 7.613.708.333 | 877.861.112 | | | | |
| + Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort | | | | 6.412.910.882 | 6.412.910.882 | 4.930.200 | | | | |
| - Các đối tượng khác | 4.930.200 | | | 1.605.540.047 | 34.363.256.247 | 739.661.500 | | | | |
| 6. Trả trước cho người bán | 33.497.377.700 | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: | 232.408.497.994 | 141.000.000 | 92.369.000.271 | 75.638.195.839 | 269.624.527.854 | 38.422.165.979 | 0 | 35.557.370.538 | 35.557.370.538 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FLC

Địa chỉ: Địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

| | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 04. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| - Tạm ứng | 270.033.000 | 6.112.640 |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 5.000.000 | 629.078.000 |
| Cộng | 275.033.000 | 635.190.640 |

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.053.130.669 | 1.098.957.300 | 319.520.312 | 10.471.608.281 |
| - Mua trong năm | 331.010.000 | 0 | 17.000.000 | 348.010.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.436.043.393) | 0 | 0 | (1.436.043.393) |
| Số dư cuối năm | 7.948.097.276 | 1.098.957.300 | 336.520.312 | 9.383.574.888 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.597.542.450 | 831.546.000 | 285.644.532 | 9.714.732.982 |
| - Khấu hao trong năm | 445.828.083 | 219.792.000 | 23.508.880 | 689.128.963 |
| - Giảm khác | (1.436.043.393) | 0 | 0 | (1.436.043.393) |
| Số dư cuối năm | 7.607.327.140 | 1.051.338.000 | 309.153.412 | 8.967.818.552 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 455.588.219 | 267.411.300 | 33.875.780 | 756.875.299 |
| - Tại ngày cuối năm | 340.770.136 | 47.619.300 | 27.366.900 | 415.756.336 |

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Phần mềm tin học | TSCĐ vô hình khác | Tổng Cộng |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu năm | 2.598.343.400 | 1.364.782.548 | 3.963.125.948 |
| Số dư cuối năm | 2.598.343.400 | 1.364.782.548 | 3.963.125.948 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.791.234.000 | 1.364.782.548 | 3.156.016.548 |
| - Khấu hao trong kỳ | 784.893.400 | 0 | 784.893.400 |
| Số dư cuối năm | 2.576.127.400 | 1.364.782.548 | 3.940.909.948 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 807.109.400 | 0 | 807.109.400 |
| - Tại ngày cuối năm | 22.216.000 | 0 | 22.216.000 |

| | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 07. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 309.125.000 | 0 |
| - Chi phí khác | 159.150.566 | 706.625.047 |
| Cộng | 468.275.566 | 706.625.047 |
| 08. Phải trả người bán | | |
| - Công ty CP FLC Land | 12.134.200.000 | |
| - Các đối tượng khác | 281.958.036 | 156.114.722 |
| Cộng | 12.416.158.036 | 156.114.722 |
| 09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |
| - Thuế thu giá trị gia tăng | 0 | 4.545.454 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 182.744.331 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 44.835.896 | 49.948.416 |
| Cộng | 227.580.227 | 54.493.870 |
| 10. Chi phí phải trả | | |
| - Chi phí phải trả cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Bà Phạm Thị Thanh Thủy (*) | 24.246.625.000 | 12.443.125.000 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 1.601.123.216 | 0 |
| - Chi phí tư vấn pháp luật | 103.257.000 | 0 |
| - Các khoản khác | 242.450.713 | 231.042.193 |
| Cộng | 26.193.455.929 | 12.674.167.193 |
| 11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 70.781.396 | 85.318.459 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 2.229.047 | 0 |
| - Phạm Thị Thanh Thủy (*) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Các khoản khác | 55.598.016 | 53.482.562 |
| Cộng | 30.128.608.459 | 30.138.801.021 |

(*) Hợp đồng ủy thác quản lý vốn HĐ 92/2010/HĐUT/ARTEC-PTTT ngày 21/9/2010 và Phụ lục số 01 ngày 21/12/2010. Bên ủy thác là Bà Phạm Thị Thanh Thủy.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| I - Vốn chủ sở hữu | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.000.000.000 | 0 | 0 | 135.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 509.892.252 | 0 | 509.892.252 | 0 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 509.892.252 | 29.463.491 | 0 | 539.355.743 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0 | 539.355.742 | 0 | 539.355.742 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) | 1.013.221.706 | 387.090.529 | 58.926.981 | 1.341.385.254 |
| Tổng cộng | 137.033.006.210 | 955.909.762 | 568.819.233 | 137.420.096.739 |

(*) Giảm trong năm là do trích lập các quỹ 58.926.981

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 29.463.490

- Quỹ dự phòng tài chính 29.463.491

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp khác của tổ chức và cá nhân

Cộng

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | 0 | 0 |
| | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

Cổ tức và lợi nhuận đã chia

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |
| | 0 | 0 |
| | 0 | 0 |
| | 135.000.000.000 | 135.000.000.000 |

12.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------|----------------|
| | 13.500.000 | 13.500.000 |
| | 13.500.000 | 13.500.000 |
| | 13.500.000 | 13.500.000 |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | 13.500.000 | 13.500.000 |
| | 13.500.000 | 13.500.000 |
| | | |
| | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| 13. Doanh thu | | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 1.674.672.169 | 1.236.493.517 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 174.378.674 | 2.710.126.407 |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 2.006.107.091 | 480.000.000 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 212.928.170 | 56.971.823 |
| - Doanh thu khác | 16.460.521.108 | 4.952.222.273 |
| <i>Trong đó: Lãi uy thác đầu tư</i> | <i>15.391.436.111</i> | <i>3.387.182.592</i> |
| Cộng | 20.528.607.212 | 9.435.814.020 |
| 14. Chi phí hoạt động kinh doanh | | |
| - Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán | 1.000.639.221 | 870.992.328 |
| - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 20.112.123 | 27.087.348.987 |
| - Chi phí hoạt động tư vấn | 1.829.250.000 | 151.899.777 |
| - Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 0 | 14.001.307 |
| - Chi phí dự phòng | 1.263.758.006 | (7.517.463.781) |
| - Chi phí khác | 12.013.205.418 | 13.589.189.984 |
| Cộng | 16.126.964.768 | 34.195.968.602 |
| 15. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 5.027.936.024 | 5.315.778.056 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.474.022.363 | 3.554.899.930 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 50.543.710 | 31.313.850 |
| - Dự phòng | 0 | 61.320.870.271 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.468.443.823 | 6.379.540.817 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 834.913.047 | 803.169.130 |
| Cộng | 13.855.858.967 | 77.405.572.054 |
| 16. Thu nhập khác | | |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 25.763.499.733 | 0 |
| - Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 116.954.545 | 689.090.909 |
| - Các khoản khác | 3.636.364 | 102.500.000.000 |
| Cộng | 25.884.090.642 | 103.189.090.909 |
| 17. Chi phí khác | | |
| - Giảm tiền phạt Hợp đồng cho FLC Land (*) | 13.000.000.000 | 0 |
| - Các khoản khác | 2.860.039.259 | 286.777.000 |
| Cộng | 15.860.039.259 | 286.777.000 |

(*) Giảm tiền phạt Hợp đồng 59/HĐCN-FLC Landmark Tower ngày 25/11/2011 theo các Công văn số: 78/CV-FLCL ngày 12/7/2012, 102/CV-FLCL ngày 20/9/2012 và 186/CV-FLCL ngày 14/12/2012 của Công ty TNHH MTV FLC Land (đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC Land). Nghị

quyết số 74 ngày 22/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt giảm giá trị phạt Hợp đồng cho Công ty TNHH MTV FLC Land số tiền 13 tỷ đồng.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền, các khoản tương đương tiền | 3.357.391.296 | 3.357.391.296 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 213.176.333.304 | 213.176.333.304 |
| - Đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng | 5.863.600.000 | 5.863.600.000 |
| - Trả trước cho người bán | 739.661.500 | 739.661.500 |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 30.130.746.501 | 30.130.746.501 |
| - Phải thu khác | 1.688.157.978 | 1.688.157.978 |

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| | Tại 31/12/2012 |
|--|-----------------------|
| - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | - |
| - Phải trả người bán | 12.416.158.036 |
| - Người mua trả tiền trước | 313.700.000 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15.311.807.964 |
| - Chi phí phải trả | 26.193.455.929 |
| - Phải trả khác | 30.128.608.459 |

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

| Đối tượng | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|--|----------------|------------|----------------|
| - Phải trả người bán | 12.416.158.036 | - | 12.416.158.036 |
| - Người mua trả trước | 313.700.000 | - | 313.700.000 |
| - Phải trả khác | 30.128.608.459 | - | 30.128.608.459 |
| - Chi phí phải trả | 26.193.455.929 | - | 26.193.455.929 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15.311.807.964 | - | 15.311.807.964 |

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

3. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) | |
|-------------------------------------|---|--------------------|-------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2012 | Năm 2011 |
| Công ty Cổ phần FLC Land | Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của FLCS | Ủy thác đầu tư | 33.300.000.000 | 135.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần FLC Travel | Có chung cổ đông lớn | Ủy thác đầu tư | 20.000.000.000 | 0 |
| Công ty TNHH bất động sản SG Invest | Ông Trịnh Văn Quyết - Thành viên hội đồng quản trị FLCS là cổ đông lớn của SGINVEST | Ủy thác đầu tư | 212.100.000.000 | 0 |

4. Số dư với các bên liên quan

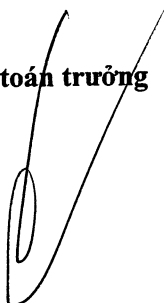
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung số dư | Số tiền (VND) | |
|-------------------------------------|---|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Tại 31/12/2012 | Tại 01/01/2012 |
| Công ty Cổ phần FLC Land | Chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT của FLCS | Công nợ theo Hợp đồng | 12.134.200.000 | 135.800.000.000 |
| Công ty TNHH bất động sản SG Invest | Ông Trịnh Văn Quyết - Thành viên hội đồng quản trị FLCS là cổ đông lớn của SGINVEST | Gốc của HĐ UTĐT | 212.100.000.000 | 0 |
| | | Lợi tức phải thu của HĐ UTĐT | 805.366.666 | 0 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn FLC | TGD là chủ tịch HĐQT của FLCS | Ứng trước theo HĐ | 400.000.000 | 400.000.000 |

Lập, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Người lập



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUỐC VƯƠNG

PHẠM ĐỨC THẮNG

KINH